|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG**  Số:  /2018/TT-BCT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**DỰ THẢO 2**

##### THÔNG TƯ

##### Hướng dẫn chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại;*

##### *Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết về bên liên quan trong vụ việc điều tra phòng vệ thương mại; hoạt động cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật thông tin, tài liệu; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra và các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Ngoài các từ ngữ đã được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại, trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm đặc biệt là sản phẩm có cùng đặc tính vật lý và hóa học như hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh trạnh trực tiếp được sản xuất trong nước nhưng có các đặc điểm, hình dạng bên ngoài hoặc chất lượng sản phẩm khác biệt so với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Bên liên quan là các tổ chức, cá nhân được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương, đã đăng ký làm bên liên quan của vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và được Cơ quan điều tra chấp thuận.

3. Bản thông tin công khai là bản thông tin đã được xử lý các thông tin yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật và bảo đảm bên tiếp nhận hiểu đúng bản chất thông tin mà không làm lộ các thông tin mật.

4. Bản tóm tắt không mật là bản tóm tắt các thông tin yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật và bảo đảm bên tiếp nhận hiểu đúng bản chất thông tin mà không làm lộ các thông tin mật.

**Điều 4. Tiếng nói và chữ viết trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Tiếng nói và chữ viết dùng trong quá trình điều tra, áp dụng biện phápphòng vệ thương mại là tiếng Việt. Bên liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch.

2. Các thông tin, tài liệu không phải bằng tiếng Việt do bên liên quan cung cấp phải được dịch ra tiếng Việt. Bên liên quan phải bảo đảm tính trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được dịch thuật.

**Điều 5. Đăng ký bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định tiến hành điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại, các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền đăng ký tham gia vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với tư cách là bên liên quan.

2. Cơ quan điều tra xem xét quy định thời hạn đăng ký bên liên quan trong từng vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhưng không ít hơn 20 ngày làm việc kể từ ngày có hiệu lực của Quyết định tiến hành điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại.

3. Các tổ chức, cá nhân đăng ký theo Mẫu Đơn đăng ký bên liên quan ban hành kèm theo Thông tư này tại Phụ lục 1, gửi tới Cơ quan điều tra trong thời hạn đăng ký quy định tại Quyết định tiến hành điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại.

3. Sau khi nhận được Đơn đăng ký bên liên quan, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan của vụ việc trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong trường hợp không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan, Cơ quan điều tra nêu rõ lý do.

4. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân không đăng ký tham gia bên liên quan trong thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra có quyền không chấp thuận các tổ chức, cá nhân đó là bên liên quan của vụ việc, trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 74 và Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hàng hóa bị điều tra trong vụ việc chống trợ cấp tại điểm d khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương.

5. Các tổ chức, cá nhân được chấp thuận là bên liên quan có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN VỤ VIỆC ĐIỀU TRA, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Điều 6. Các loại thông tin công khai trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Các thông tin, tài liệu sau đây được công khai trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại:

1. Bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật của Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do Bên yêu cầu cung cấp và các phụ lục kèm theo;

2. Bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật của tài liệu do bên liên quan cung cấp để đăng ký tham gia vụ việc;

3. Bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật của bản trả lời câu hỏi và bản trả lời câu hỏi bổ sung do bên liên quan cung cấp trong quá trình điều tra vụ việc;

4. Bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật của tài liệu khác do bên liên quan cung cấp cho Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm: những tài liệu để tổ chức các buổi tham vấn; bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật của các ý kiến đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do bên liên quan cung cấp;

5. Bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật của biên bản họp hoặc bản tóm tắt phiên tham vấn liên quan đến vụ việc điều tra;

6. Các thông báo của Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương, bao gồm thông báo về nhận Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, thông báo về đơn đăng ký bên liên quan và gửi bản câu hỏi, điều tra tại chỗ, phiên tham vấn công khai, giới hạn phạm vi điều tra mẫu;

7. Bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật của các tài liệu về các nội dung điều tra phòng vệ thương mại làm cơ sở để dẫn đến kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra;

8. Các thông tin khác do Cơ quan điều tra xem xét công khai trong quá trình điều tra.

**Điều 7. Các loại thông tin yêu cầu bảo mật trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có quyền yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật các thông tin nếu các thông tin ấy đưa ra công chúng có khả năng gây ảnh hưởng hoặc nguy hại đáng kể đến địa vị cạnh tranh của bên cung cấp thông tin, bao gồm:

1. Các bí mật kinh doanh liên quan đến tính chất của một sản phẩm hoặc quy trình sản xuất;

2. Các thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm có chi phí sản xuất; chi phí bán hàng; điều khoản bán hàng nhưng không phải điều khoản bán hàng được cung cấp công khai; giá bán của từng giao dịch cụ thể, giao dịch dự kiến, hoặc các chào bán khác; thông tin của các khách hàng, nhà phân phối, nhà cung cấp cụ thể;

3. Thông tin về biên độ phá giá chính xác đối với từng giao dịch cụ thể trong vụ việc điều tra chống bán phá giá;

4. Thông tin về khoản lợi ích mà Bên bị yêu cầu được hưởng đối với từng chương trình trợ cấp đang bị điều tra hoặc rà soát trong vụ việc điều tra chống trợ cấp, ngoại trừ các thông tin mô tả hoạt động của chương trình; số lượng được ghi trong các tài liệu hoặc được đăng tải công khai chính thức; tỷ lệ trợ cấp theo giao dịch bán hàng được tính cho từng Bên bị yêu cầu trong một chương trình;

5. Các thông tin khác do Cơ quan điều tra xem xét được bảo mật trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 8. Yêu cầu bảo mật thông tin**

1. Khi cung cấp thông tin cho Cơ quan điều tra, bên liên quan có văn bản yêu cầu cụ thể các thông tin cần được bảo mật quy định tại Điều 7 Thông tư này. Đối với các thông tin không có yêu cầu bảo mật bằng văn bản thì Cơ quan điều tra sẽ xem xét là bản thông tin công khai.

2. Trong trường hợp cung cấp thông tin yêu cầu bảo mật, bên liên quan cần cung cấp 02 bản gồm: bản thông tin bảo mật và bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật. Bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật đó cần bảo đảm mức độ chi tiết để Cơ quan điều tra có thể xác định chính xác thông tin cần bảo mật. Trong một số trường hợp đặc biệt, Cơ quan điều tra cho phép bên liên quan không cung cấp bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật với điều kiện bên liên quan cung cấp các lý do chính đáng.

3. Trong trường hợp bên liên quan yêu cầu bảo mật thông tin nhưng không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ nội dung bản thông tin công khai hoặc bản tóm tắt không mật đó, Cơ quan điều tra có quyền đề nghị bên liên quan rút yêu cầu bảo mật. Trong trường hợp bên liên quan không rút yêu cầu bảo mật, Cơ quan điều tra không xem xét sử dụng thông tin đó.

4. Trong trường hợp Cơ quan điều tra xác định yêu cầu bảo mật thông tin không phù hợp với quy định tại Thông tư này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị bảo mật và tài liệu kèm theo, Cơ quan điều tra thông báo cho bên liên quan yêu cầu bảo mật và giải thích lý do.

**Điều 9. Tiếp cận thông tin trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có quyền đề nghị Cơ quan điều tra cho phép tiếp cận các thông tin được quy định tại Thông tư này.

2. Khi đề nghị tiếp cận thông tin, bên liên quan cần xuất trình được các giấy tờ tài liệu về tổ chức, cá nhân và đã được Cơ quan điều tra chấp thuận là bên liên quan của vụ việc.

**Điều 10. Thời hạn tiếp cận thông tin công khai**

Kể từ khi Bộ trưởng ban hành Quyết định điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại cho đến hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại cuối cùng có hiệu lực, Cơ quan điều tra cho phép bên liên quan tiếp cận thông tin công khai theo quy định tại Điều 9 của Thông tư.

**Điều 11. Cung cấp thông tin về quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Trước khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức, Cơ quan điều tra thông báo, lấy ý kiến bản dự thảo kết luận điều tra cho bên liên quan đã đăng ký và được Cơ quan điều tra chấp thuận.

**Chương III**

**MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Mục 1**

**PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ TIÊU CHÍ XEM XÉT MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Điều 12. Phạm vi miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời, biện pháp phòng vệ thương mại chính thức đối với một số hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa nhập khẩu có đặc điểm khác biệt với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước mà hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi ngành sản xuất trong nước đó không thể thay thế được;

2. Hàng hóa nhập khẩu là sản phẩm đặc biệt của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

3. Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước không được bán trên thị trường trong nước cùng điều kiện thông thường.

**Điều 13. Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để sản xuất;

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 14. Tiêu chí xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Bộ Công Thương xem xét miễn trừ đối với các hàng hóa thuộc các trường hợp được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Trong từng vụ việc cụ thể, Cơ quan điều tra xem xét hàng hóa được đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại dựa trên một hoặc một số tiêu chí như sau:

a) Tên thương mại, đặc tính vật lý, đặc tính hóa học của hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ để phân biệt hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ và hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

c) Chất lượng hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

d) Mục đích sử dụng của hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

đ) Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ của ngành sản xuất trong nước;

e) Khả năng thay thế của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

g) Các tiêu chí khác do Cơ quan điều tra xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

**Mục 2**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Điều 15. Thời hạn tiếp nhận Hồ sơ đề nghị miễn trừ**

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời hoặc chính thức hoặc quyết định về kết quả rà soát biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có nghĩa vụ thông báo về việc tiếp nhận Hồ sơ đề nghị miễn trừ.

2. Đối với vụ việc áp dụng biện pháp tự vệ, tháng 10 hàng năm Cơ quan điều tra thông báo việc tiếp nhận Hồ sơ đề nghị miễn trừ.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo việc tiếp nhận Hồ sơ đề nghị miễn trừ, các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 13 Thông tư này phải gửi Hồ sơ đề nghị miễn trừ quy định tại Điều 16 Thông tư này tới Cơ quan điều tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được miễn trừ đã sử dụng hết khối lượng, số lượng miễn trừ trong thời hạn miễn trừ, tổ chức, cá nhân đó có thể gửi Hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra.

**Điều 16. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Hồ sơ miễn trừ) lần đầu bao gồm các giấy tờ và các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu ban hành tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

d) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất (bao gồm năm hiện tại);

đ) Thông tin về tên, địa chỉ của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài sản xuất hàng hóa đề nghị miễn trừ;

e) Quy trình sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào là hàng hóa đề nghị miễn trừ (nếu có);

g) Nhu cầu tiêu thụ/sử dụng hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất (bao gồm năm hiện tại);

h) Định mức tiêu hao hoặc định mức sử dụng nguyên vật liệu là hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ;

i) Văn bản hoặc tài liệu chứng minh sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện phòng vệ thương mại;

k) Tài liệu khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Hồ sơ miễn trừ bổ sung bao gồm các giấy tờ và các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu ban hành tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ bổ sung;

c) Các thông tin, tài liệu và bằng chứng về việc đề nghị miễn trừ bổ sung phù hợp với quy định miễn trừ;

d) Tài liệu khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

**Điều 17. Tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ**

1. Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ, thẩm định và đề xuất ý kiến trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ miễn trừ về tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ. Trường hợp Hồ sơ miễn trừ chưa đầy đủ, Cơ quan điều tra có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ miễn trừ bổ sung tài liệu, thông tin cần thiết khác.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bổ sung của Cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ miễn trừ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác những nội dung được yêu cầu bổ sung.

**Điều 18. Thẩm định Hồ sơ miễn trừ**

1. Căn cứ Hồ sơ miễn trừ của tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thẩm định Hồ sơ miễn trừ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét việc quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Việc thẩm định Hồ sơ miễn trừ bao gồm những nội dung sau:

a) Xác định đối tượng nộp Hồ sơ miễn trừ thuộc trường hợp quy định tại Điều 13 Thông tư này;

b) Xác định hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ thuộc trường hợp được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

c) Xác định khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu được đề nghị xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

d) Các nội dung, thông tin được tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ miễn trừ cung cấp theo quy định tại Điều 16 Thông tư này và các thông tin khác trong trường hợp Cơ quan điều tra xác định là cần thiết.

3. Cơ quan điều tra lấy ý kiến các cơ quan quản lý và các tổ chức liên quan về đề nghị miễn trừ.

4. Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị liên quan, Cơ quan điều tra tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định.

**Điều 19. Quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ miễn trừ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu được đề nghị xem xét miễn trừ (sau đây gọi là quyết định miễn trừ).

2. Quyết định miễn trừ có các nội dung chính sau:

a) Tên của tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Mô tả hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

c) Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

d) Thời hạn miễn trừ, điều kiện và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Trong trường hợp không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân về lý do không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 20. Thời hạn miễn trừ**

1. Đối với các Hồ sơ miễn trừ được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 1 Điều 15của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời hoặc chính thức hoặc quyết định về kết quả rà soát biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 của năm ban hành quyết định miễn trừ.

2. Đối với các Hồ sơ miễn trừ được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 2 Điều 15 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ là 01 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp.

3. Đối với các Hồ sơ miễn trừ được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 4 Điều 15 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ đầy đủ và hợp lệ đến ngày 31 tháng 12 của năm ban hành quyết định miễn trừ.

**Điều 21. Hoàn trả thuế phòng vệ thương mại**

1. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, tổ chức cá nhân được hoàn trả thuế phòng vệ thương mại đã nộp đối với những lô hàng nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trong thời hạn miễn trừ của quyết định miễn trừ.

2. Thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 22. Công khai quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực, Cơ quan điều tra có trách nhiệm gửi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ miễn trừ, Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan bằng văn bản, đồng thời công khai quyết định miễn trừ trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

**Điều 23. Báo cáo định kỳ**

1. Định kỳ 06 tháng trong thời hạn miễn trừ, các tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại phải nộp báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ tới Cơ quan điều tra theo mẫu ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ không gửi báo cáo đúng thời hạn và nội dung yêu cầu trong báo cáo, Cơ quan điều tra xem xét đề xuất Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập đoàn kiểm tra sau miễn trừ hoặc không cấp quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân đó trong các năm tiếp theo.

**Điều 24. Rút Hồ sơ miễn trừ**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân muốn rút Hồ sơ miễn trừ, tổ chức, cá nhân đó phải thông báo bằng văn bản tới Cơ quan điều tra.

2. Cơ quan điều tra không xem xét Hồ sơ miễn trừ của tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này kể từ thời điểm Cơ quan điều tra nhận được thông báo rút Hồ sơ miễn trừ của tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ.

**Điều 25. Thu hồi quyết định miễn trừ**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương căn cứ ý kiến đề xuất của Cơ quan điều tra, xem xét ban hành quyết định thu hồi quyết định miễn trừ đã được ban hành (sau đây gọi là quyết định thu hồi) trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyết định miễn trừ phải thực hiện việc nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Việc thu hồi quyết định miễn trừ được thực hiện trong những trường hợp sau đây:

a) Phát hiện có sự gian lận trong việc đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Tổ chức, cá nhân được miễn trừ không tuân thủ các quy định, điều kiện, nghĩa vụ tại quyết định miễn trừ;

c) Hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ được sử dụng sai mục đích;

d) Tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ không hợp tác hoặc từ chối cung cấp tài liệu liên quan cho đoàn kiểm tra sau miễn trừ theo quy định tại Mục 3 Chương III của Thông tư này.

đ) Điều kiện được hưởng miễn trừ không còn.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định thu hồi, Cơ quan điều tra có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi cho tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ, Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan, đồng thời công khai quyết định thu hồi trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

**Mục 3**

**KIỂM TRA SAU MIỄN TRỪ**

**Điều 26. Nguyên tắc, mục đích, thời hạn kiểm tra sau miễn trừ**

1. Kiểm tra sau miễn trừ nhằm mục đích thẩm định tính chính xác, trung thực nội dung các giấy tờ, tài liệu trong Hồ sơ miễn trừ mà tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ đã gửi tới Cơ quan điều tra; thẩm định việc tuân thủ của tổ chức, cá nhân đối với các quy định pháp luật về miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Cơ quan điều tra áp dụng phương pháp quản lý rủi ro để lựa chọn đối tượng kiểm tra, phạm vi kiểm tra, nội dung kiểm tra và hình thức kiểm tra sau miễn trừ.

3. Cơ quan điều tra thực hiện kiểm tra sau miễn trừ đối với các Hồ sơ miễn trừ, hàng hóa đã được hưởng miễn trừ theo quyết định miễn trừ của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định miễn trừ có hiệu lực.

**Điều 27. Đối tượng và nội dung kiểm tra sau miễn trừ**

1. Kiểm tra, xác minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ;

2. Kiểm tra, xác minh tính chính xác của hàng hóa được miễn trừ theo Hồ sơ miễn trừ đã gửi tới Cơ quan điều tra;

3. Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ.

**Điều 28. Xác minh trong kiểm tra sau miễn trừ**

1. Xác minh là việc Cơ quan điều tra yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có khả năng giúp làm rõ các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Người yêu cầu xác minh là: Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương hoặc Trưởng đoàn kiểm tra sau miễn trừ.

3. Đối tượng xác minh là các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Việc xác minh có thể thực hiện bằng hình thức gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản; hoặc cử người làm việc trực tiếp với đối tượng xác minh theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh. Kết quả xác minh được ghi nhận bằng biên bản làm việc; biên bản này có giá trị là căn cứ xem xét vụ việc.

**Điều 29. Đoàn kiểm tra sau miễn trừ**

1. Đoàn kiểm tra sau miễn trừ được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra. Thành phần của đoàn kiểm tra bao gồm đại diện Cơ quan điều tra, các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị liên quan căn cứ tính chất từng vụ việc cụ thể.

2. Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi, nội dung nêu tại quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

3. Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra giữa đại điện có thẩm quyền của tổ chức hoặc cán bộ có liên quan đã làm việc trực tiếp với đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra.

**Điều 30. Thực hiện kiểm tra sau miễn trừ**

1. Kiểm tra sau miễn trừ được thực hiện tại nơi làm việc của tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ.

2. Cơ quan điều tra thông báo quyết định và kế hoạch kiểm tra sau miễn trừ cho các tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định kiểm tra sau miễn trừ và ít nhất là 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Thời gian kiểm tra sau miễn trừ tối đa là 15 ngày làm việc. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định gia hạn thời gian kiểm tra một lần, thời gian gia hạn tối đa không quá 15 ngày làm việc. Lý do gia hạn, thời gian gia hạn được ghi trên quyết định gia hạn thông báo cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra biết.

4. Tổ chức, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền và các cán bộ có liên quan cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và trực tiếp làm việc về các nội dung kiểm tra với đoàn kiểm tra.

**Điều 31. Kết luận kiểm tra sau miễn trừ**

1. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại nơi làm việc của tổ chức, cá nhân được kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản dự thảo kết luận kiểm tra, tổ chức, cá nhân được kiểm tra gửi ý kiến (có văn bản giải trình kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp chưa thống nhất với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

3. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân được kiểm tra không gửi có ý kiến thì coi như đồng ý với nội dung dự thảo kết luận của trưởng đoàn kiểm tra.

4. Sau thời hạn lấy ý kiến, đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Xem xét văn bản giải trình của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc làm việc với đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân được kiểm tra trong trường hợp còn vấn đề chưa thống nhất hoặc cần làm rõ.

b) Trưởng đoàn kiểm tra ký, ban hành bản kết luận kiểm tra sau miễn trừ.

c) Đối với những trường hợp cần có yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành hoặc đoàn kiểm tra chưa đủ cơ sở kết luận thì việc ban hành kết luận được thực hiện sau khi có ý kiến của các cơ quan, đơn vị chuyên ngành.

4. Đoàn kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra với Cơ quan điều tra và Bộ trưởng Bộ Công Thương.

**Điều 32. Xử lý vi phạm**

Trường hợp căn cứ trên kết quả kiểm tra, Cơ quan điều tra kết luận tổ chức, cá nhân được hưởng miễn trừ đã vi phạm các quy định về miễn trừ thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 25, Cơ quan điều tra đề xuất với Bộ trưởng Bộ Công Thương thu hồi quyết định miễn trừ.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 33. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2018.

**Điều 34. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này được đăng tải công khai tại Trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra và của Bộ Công Thương tại địa chỉ: [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn).

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư,  Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;  - Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;  - Cơ quan TW của các Đoàn thể;  - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);  - Công báo;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;  - Các Sở Công Thương;  - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;  - Các Ban quản lý các KCN và KCX (36);  - Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng,  các Vụ, Cục, các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực;  - Lưu: VT, XNK(10). | **BỘ TRƯỞNG** |
| **Trần Tuấn Anh** |